

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
PV-INCONESS**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
PV-INCONESS**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PV-INCONESS

Thôn 4B, xã Đông Sơn, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

MỤC LỤC

| | <u>Trang</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 – 3 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 – 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 6 – 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 9 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ | 10 – 33 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư PV-INCONESS (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

| | |
|------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Đình Vinh | Thành viên |
| Ông Đào Phong Trúc Đại | Thành viên |
| Ông Lê Độ | Thành viên |
| Ông Nguyễn Toàn Thắng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Anh Tú | Thành viên |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

| | |
|--------------------|--|
| Ông Nguyễn Văn Tý | Trưởng ban Kiểm soát |
| Ông Bạch Quốc Vinh | Thành viên |
| Ông Tô Giang Nam | Thành viên (bổ nhiệm ngày 30/6/2022) |
| Bà Nguyễn Lệ Hằng | Thành viên (miễn nhiệm ngày 30/6/2022) |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

| | |
|------------------------|---------------|
| Ông Đào Phong Trúc Đại | Tổng Giám đốc |
|------------------------|---------------|

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp giữa niên độ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, ngoại trừ các vấn đề được nêu trong Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ kèm theo, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đào Phong Trúc Đại
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2022



RSM Việt Nam

Văn phòng Hà Nội
Tầng 25 Tháp A, Tòa nhà Discovery Complex,
Số 302 Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng,
Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội, Việt Nam

T: 024 3795 5353
F: 024 3795 5252

www.rsm.global/vietnam

Số: 185/2022/RSMHN-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư PV-INCONESS

Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư PV-INCONESS (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 06 đến trang 33.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, đồng thời chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến:

- Lập lại ý kiến kiểm toán ngoại trừ từ năm 2017 của kiểm toán viên tiền nhiệm về chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án sân Golf hồ Yên Thắng với giá trị 154.377.904.067 VND; Số dư các khoản trả trước cho người bán số tiền khoảng 31,79 tỷ VND và phải thu khác số tiền khoảng 4,01 tỷ VND được đánh giá không có khả năng thu hồi dẫn đến giá trị khoản dự phòng cần phải trích lập tương ứng; Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn đối với Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại Khánh Dương (công ty con) và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Đồng Thái (công ty liên kết) do chưa được cung cấp báo cáo tài chính;
- Lập lại ý kiến kiểm toán ngoại trừ từ năm 2018, các hạng mục Xây dựng cơ bản dở dang của các dự án bao gồm: Sân Golf hồ Yên Thắng, khu biệt thự 12 ha và Dự án Khu du lịch sinh thái hồ Đồng Thái không có đầy đủ hồ sơ, chứng từ để chứng minh cho tổng giá trị khoảng 245 tỷ VND từ các năm trước như trình bày tại Thuyết minh 4.9 "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang".
- Lập lại ý kiến kiểm toán ngoại trừ từ năm 2018, khoản tăng vốn góp của Công ty từ khoản ký quỹ, ký cược 300 triệu VND không có đủ chứng từ và khoản góp vốn bằng lợi thế thương mại với giá trị 41 tỷ VND như trình bày tại Thuyết minh số 4.7 "Chi phí trả trước" trong khi quy định hiện hành chưa cho phép góp vốn bằng lợi thế thương mại. Nếu Công ty thực hiện đúng theo quy định về góp vốn bằng lợi thế thương mại, thì khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Chi phí trả trước dài hạn" và "(Lỗ) lũy kế" trên Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2021 sẽ giảm đi tương ứng lần lượt là 41.000.000.000 VND, 23.916.666.677 VND, 17.083.333.323 VND và ảnh hưởng đến một số chỉ tiêu khác liên quan.

Các vấn đề ngoại trừ trên vẫn tồn tại đến ngày 30/6/2022. Theo đó, chúng tôi không đưa ra kết luận về tính đúng đắn của những khoản mục này cũng như những ảnh hưởng của chúng tới khoản mục khác được sử dụng như các số liệu so sánh tại ngày 01/01/2022 và các khoản mục khác được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2022 của Công ty.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được trình bày tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Hoàng Thị Vinh
Giám đốc Kiểm toán

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1678-2018-026-1

Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Thành viên Hãng RSM Quốc tế
Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Tại ngày 30/6/2022 | Tại ngày 01/01/2022 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 182.353.526.584 | 155.326.860.193 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4.1 | 28.887.412.460 | 27.131.100.500 |
| 1. Tiền | 111 | | 28.337.412.460 | 27.131.100.500 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 550.000.000 | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 96.625.522.358 | 71.245.856.911 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4.2 | 7.522.378.057 | 6.618.043.497 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 4.3 | 76.602.152.446 | 53.561.081.494 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4.4 | 13.106.021.850 | 11.671.761.915 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 4.5 | (897.567.513) | (897.567.513) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 292.537.518 | 292.537.518 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 4.6 | 30.942.515.871 | 29.005.153.583 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 30.942.515.871 | 29.005.153.583 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 25.898.075.895 | 27.944.749.199 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 4.7 | 356.302.377 | 1.029.817.035 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 4.12 | 25.541.773.518 | 26.914.932.164 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.177.191.243.596 | 1.161.843.116.102 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 510.014.332.460 | 525.290.177.957 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.8 | 509.452.802.157 | 525.043.233.856 |
| Nguyên giá | 222 | | 716.908.159.346 | 718.182.190.161 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (207.455.357.189) | (193.138.956.305) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 561.530.303 | 246.944.101 |
| Nguyên giá | 228 | | 1.180.998.270 | 850.998.270 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (619.467.967) | (604.054.169) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 632.385.868.114 | 601.705.282.795 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 4.9 | 632.385.868.114 | 601.705.282.795 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 4.10 | 2.151.551.038 | 2.151.551.038 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 200.000.000 | 200.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 4.800.000.000 | 4.800.000.000 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (2.848.448.962) | (2.848.448.962) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 32.639.491.984 | 32.696.104.312 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 4.7 | 32.639.491.984 | 32.696.104.312 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.359.544.770.180 | 1.317.169.976.295 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Tại ngày 30/6/2022 | Tại ngày 01/01/2022 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 627.650.767.925 | 584.879.399.724 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 31.541.042.308 | 47.288.737.090 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 4.11 | 23.249.050.337 | 36.037.817.423 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 745.516.107 | 767.592.546 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 4.12 | 1.115.564.335 | 1.038.635.014 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3.022.183.841 | 6.271.721.592 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 1.901.611.022 | 2.037.575.763 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 4.14 | 1.507.116.666 | 1.135.394.752 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 596.109.725.617 | 537.590.662.634 |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 4.13 | 77.358.718.119 | 78.839.655.136 |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | 4.14 | 518.751.007.498 | 458.751.007.498 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 731.894.002.255 | 732.290.576.571 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 4.15 | 731.894.002.255 | 732.290.576.571 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 891.236.000.000 | 891.236.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 891.236.000.000 | 891.236.000.000 |
| 2. (Lỗ) lũy kế | 421 | | (159.341.997.745) | (158.945.423.429) |
| - (Lỗ) lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (158.945.423.429) | (143.544.524.968) |
| - (Lỗ) kỳ này | 421b | | (396.574.316) | (15.400.898.461) |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.359.544.770.180 | 1.317.169.976.295 |



Đào Phong Trúc Đại
Tổng Giám đốc
Ngày 08 tháng 8 năm 2022

Trịnh Văn Việt
Trưởng phòng Kế toán

Phan Thị Liên
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 | Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 |
|--|-----------|------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ | 01 | 5.1 | 48.635.928.533 | 40.827.582.579 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 6.401.400 | 7.477.272 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ | 10 | | 48.629.527.133 | 40.820.105.307 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.2 | 42.732.826.280 | 37.546.463.364 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ | 20 | | 5.896.700.853 | 3.273.641.943 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 47.150.659 | 24.972.168 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | - |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 5.3 | 1.543.291.241 | 1.806.236.047 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.4 | 4.729.494.850 | 4.125.559.029 |
| 10. (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (328.934.579) | (2.633.180.965) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 124.026.321 | 443.197.581 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 191.666.058 | 145.808.320 |
| 13. (Lỗ)/lợi nhuận khác | 40 | | (67.639.737) | 297.389.261 |
| 14. (Lỗ) kế toán trước thuế | 50 | | (396.574.316) | (2.335.791.704) |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 5.5 | - | - |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (396.574.316) | (2.335.791.704) |
| 18. (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 4.15.4 | (4) | (26) |
| 19. (Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu | 70 | 4.15.4 | (4) | (26) |



Đào Phong Trúc Đại
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Trịnh Văn Việt
Trưởng phòng Kế toán

Phan Thị Liên
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 | Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 |
|--|-------|-----|---|---|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. (Lỗ) trước thuế | 01 | 5.5 | (396.574.316) | (2.335.791.704) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 13.558.340.825 | 12.555.874.253 |
| - (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | | (152.058.880) | (24.972.168) |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 13.009.707.629 | 10.195.110.381 |
| - Giảm/(tăng) các khoản phải thu | 09 | | 933.685.342 | (16.188.135.404) |
| - (Tăng) hàng tồn kho | 10 | | (6.191.367.507) | (2.363.103.559) |
| - (Giảm) các khoản phải trả | 11 | | (5.140.831.574) | (2.052.292.798) |
| - Giảm/(tăng) chi phí trả trước | 12 | | 606.012.292 | (1.982.794.167) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 3.217.206.182 | (12.391.215.547) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (61.508.044.881) | (101.091.652.354) |
| 2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (i) | 26 | 6.1 | 60.000.000.000 | 131.830.000.000 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 47.150.659 | 24.972.168 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (1.460.894.222) | 30.763.319.814 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | - |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ | 50 | | 1.756.311.960 | 18.372.104.267 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 4.1 | 27.131.100.500 | 10.046.694.366 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 4.1 | 28.887.412.460 | 28.418.798.633 |

(i) Đây là khoản tiền nhận vốn góp đầu tư hợp tác kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh số 4.14 "Phải trả khác".



Đào Phong Trúc Đại
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Trịnh Văn Việt
Trưởng phòng Kế toán

Phan Thị Liên
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư PV-INCONESS (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102294528 ngày 15/6/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là lần thứ 11 vào ngày 12/4/2018 thay đổi về người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Anh Tuấn – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất là 891.236.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại: Thôn 4B, xã Đông Sơn, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2022 là 569 người (tại ngày 01/01/2022 là 556 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động của các cơ sở thể thao: Tổ chức các sự kiện thể thao trong nhà hoặc ngoài trời, dịch vụ sân golf đạt tiêu chuẩn quốc tế;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội nghị, đám cưới...);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dự luận.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2022, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

| Tên Công ty con | Địa chỉ | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích |
|--|--|------------------------|---------------|---------------|
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Kinh doanh Thương mại Khánh Dương (*) | Số 424A, đường Bà Triệu, phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn | 100% | 100% | 100% |
| Công ty liên kết Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Đồng Thái | Thôn 4B, xã Đông Sơn, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình | 48% | 48% | 48% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**1.5 Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp)**

(*) Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Kinh doanh Thương mại Khánh Dương đang làm thủ tục giải thể theo Quyết định số 06-2/2013/QĐ-HĐQT ngày 20/5/2013 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư PV-INCONESS.

Do hoạt động của công ty con này bị hạn chế trong thời gian trên 12 tháng, ảnh hưởng đáng kể tới khả năng chuyển vốn cho công ty mẹ, dẫn đến quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời. Theo đó, Công ty không thực hiện hợp nhất công ty con này.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên giá trị thuần có thể thực hiện được của các hàng tồn kho này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí chủ yếu sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng;
- Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ ngày Công ty chính thức đưa công trình "Trung tâm liên hợp du lịch và thể thao sân Golf 54 lỗ hồ Yên Thắng – Ninh Bình" đi vào hoạt động;
- Hoa hồng bán thẻ golf được Công ty phân bổ vào chi phí theo thời gian sử dụng của thẻ golf;
- Các chi phí công cụ dụng cụ, chi phí đào tạo nhân viên và chi phí khác phát sinh trước khi đi vào hoạt động của dự án "Khu biệt thự Golf 3, 4" và chi phí công cụ dụng cụ phát sinh sau khi dự án đi vào hoạt động.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị quyết toán công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự xây dựng, tự sản xuất bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

| | Thời gian sử dụng ước tính (năm) |
|---------------------------|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 40 |
| Máy móc, thiết bị | 05 – 10 |
| Phương tiện vận tải | 05 – 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 10 |
| Tài sản cố định khác | 05 – 08 |
| Cây lâu năm | 15 – 40 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.8 Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

3.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Bên góp vốn ghi nhận tài sản đóng góp cho hoạt động của BCC là khoản nợ phải thu khác; Bên nhận góp vốn ghi nhận tài sản các bên góp cho hoạt động của BCC là khoản nợ phải trả khác.

3.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước từ bán thẻ golf được ghi nhận theo số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian sử dụng của thẻ golf.

3.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

236
C
EM T
SM
-CH
H
4UG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.14 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông tiềm năng dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.15 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.16 Giá vốn hàng bán và dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bán hàng; Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; Chi phí vật liệu, dụng cụ đồ dùng; Khấu hao TSCĐ; Chi phí hoa hồng bán hàng; Chi phí dịch vụ mua ngoài; Chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí đồ dùng văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Thuế, phí, lệ phí; Lợi thế thương mại; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.18 Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp”. Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

3.19 Thuế***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên do đang được chuyển lỗ nên công ty chưa xác định số thuế TNDN phải nộp trong kỳ.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo mức thuế suất quy định hiện hành.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Thuế tiêu thụ đặc biệt của các dịch vụ chơi golf do Công ty cung cấp theo mức thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

001-
TY
TƯ VÀ
NA
ÁNH
ĐỊ
T.P.H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Tại ngày 30/6/2022 VND | Tại ngày 01/01/2022 VND |
|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 584.316.924 | 162.177.125 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 27.714.161.536 | 26.951.532.375 |
| Tiền đang chuyển | 38.934.000 | 17.391.000 |
| Các khoản tương đương tiền | 550.000.000 | - |
| | - | - |
| Cộng | 28.887.412.460 | 27.131.100.500 |

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Tại ngày 30/6/2022 VND | Tại ngày 01/01/2022 VND |
|--|------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu từ bên liên quan | 1.517.003.372 | 43.126.000 |
| Công ty CP Dịch vụ và Hạ tầng Ô tô Thành Công | 6.325.000 | 25.941.000 |
| Công ty CP Liên doanh Ô tô Hyundai Thành Công Việt Nam | - | 17.185.000 |
| Công ty TNHH Quê Việt - Quảng Nam | 1.510.678.372 | - |
| Các khoản phải thu bên thứ ba | 6.005.374.685 | 6.574.917.497 |
| Công ty CP Tour Solution | 296.045.833 | 296.045.833 |
| Công ty TNHH Hoàng My | 5.500.000.000 | 5.500.000.000 |
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ TCG | 34.240.000 | 591.506.900 |
| Các đối tượng khác | 175.088.852 | 187.364.764 |
| | - | - |
| Cộng | 7.522.378.057 | 6.618.043.497 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 30/6/2022 VND | Tại ngày 01/01/2022 VND |
|--|------------------------------|-------------------------------|
| Trả trước cho bên liên quan | 1.593.968.107 | - |
| Công ty CP Thiết bị điện - Điện tử Hyundai Thành Công Global | 1.593.968.107 | - |
| Trả trước cho bên thứ ba | 75.008.184.339 | 53.561.081.494 |
| Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam | 17.051.296.160 | 17.051.296.160 |
| Công ty CP Xây dựng Thương mại Việt Nam | 6.419.600.000 | 6.419.600.000 |
| Công ty CP Hợp tác Sân golf Quốc tế | 6.129.383.422 | 6.129.383.422 |
| Công ty CP Đầu tư Thương mại và Xây dựng 835 | 3.487.869.719 | - |
| Công ty TNHH Xây dựng Lâm Phạm | 10.559.029.946 | 5.279.887.836 |
| Công ty TNHH Vổ Trọng Nghĩa | 2.381.672.725 | 1.948.945.453 |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Cây xanh An Phú | 8.667.567.906 | 7.093.748.750 |
| Công ty CP Đầu tư và Công nghệ UK | - | 1.000.000.000 |
| Ban bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố Tam Điệp | 2.712.263.000 | - |
| Các đối tượng khác | 17.599.501.461 | 7.261.244.873 |
| Cộng | 76.602.152.446 | 53.561.081.494 |

4.4 Phải thu ngắn hạn khác

| | Tại ngày 30/6/2022 VND | Tại ngày 01/01/2022 VND |
|-----------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Ký cược, ký quỹ (i) | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Tạm ứng | 8.247.605.252 | 6.789.314.385 |
| Phải thu khác | 4.558.416.598 | 4.582.447.530 |
| Bà Vũ Thị Chuyện (ii) | 3.870.135.000 | 3.870.135.000 |
| Các đối tượng khác | 688.281.598 | 712.312.530 |
| Cộng | 13.106.021.850 | 11.671.761.915 |

(i) Số dư ký quỹ, ký cược bao gồm khoản góp vốn của Nhà máy gạch, Niềm tin Việt và Xây dựng Hồng Hà trị giá 300 triệu VND làm tăng vốn góp của chủ sở hữu Công ty từ các năm trước. Hiện tại, Công ty không có thông tin và không xác nhận được với các cổ đông này.

(ii) Đây là khoản phải thu về chuyển nhượng 430.150 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư PV-INCONESS tại Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Đồng Thái cho bà Vũ Thị Chuyện theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 28/12/2010, thời hạn thanh toán là 36 tháng. Đến nay đã quá hạn nhưng bà Vũ Thị Chuyện vẫn chưa thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | Tại ngày 30/6/2022 VND | Tại ngày 01/01/2022 VND |
|--|------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Vật nuôi và Cây trồng Đồng Thái | 362.240.210 | 362.240.210 |
| CN Công ty CP Dịch vụ Đường sắt Khu vực 1 tại HN | 135.833.703 | 135.833.703 |
| Ban Quản lý Dự án Thủy lợi tỉnh Ninh Bình | 38.700.000 | 38.700.000 |
| Công ty TNHH MTV Golf Đất mẹ | 18.964.900 | 18.964.900 |
| Các đối tượng khác | 341.828.700 | 341.828.700 |
| Cộng | 897.567.513 | 897.567.513 |

4.6 Hàng tồn kho

| | Tại ngày 30/6/2022 VND | Tại ngày 01/01/2022 VND |
|-------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 19.305.779.072 | 22.958.376.710 |
| Công cụ, dụng cụ | 1.285.750.906 | 1.417.185.606 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 4.604.058.998 | 443.732.311 |
| Hàng hóa | 5.746.926.895 | 4.185.858.956 |
| Cộng | 30.942.515.871 | 29.005.153.583 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.7 Chi phí trả trước

| | Tại ngày 30/6/2022 VND | Tại ngày 01/01/2022 VND |
|--|------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ | 248.490.275 | 571.044.229 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 36.598.380 | 181.303.867 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn Golf 3, 4 (iii) | 71.213.722 | 277.468.939 |
| Cộng | 356.302.377 | 1.029.817.035 |
| Dài hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ | 204.250.199 | 454.133.545 |
| Lợi thế thương mại (i) | 23.062.500.011 | 23.916.666.677 |
| Hoa hồng bán thẻ golf (ii) | 5.989.297.844 | 6.122.387.768 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 1.944.339.040 | 380.713.208 |
| Chi phí trả trước dài hạn phục vụ dự án | 312.556.996 | 436.671.690 |
| Chi phí trả trước dài hạn Golf 3, 4 (iii) | 739.857.916 | 1.385.531.424 |
| Chi phí vườn ươm, sân tập, khu 7,3 ha | 386.689.978 | - |
| Cộng | 32.639.491.984 | 32.696.104.312 |

(i) Đây là khoản lợi thế thương mại phát sinh khi Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ Doanh nghiệp và Tư vấn Đầu tư (Inconess) góp vốn vào Công ty theo Nghị quyết số 01/2018/NĐ-ĐHĐCĐ ngày 28/01/2008 của Đại Hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Đầu tư PV-INCONESS với giá trị lợi thế thương mại là 41 tỷ VND và chấp nhận thanh toán phần lợi thế thương mại này cho các cổ đông còn lại bằng cổ phiếu. Khoản lợi thế thương mại này được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ ngày Công ty chính thức đưa công trình "Trung tâm liên hợp du lịch và thể thao sân Golf 54 lỗ hồ Yên Thắng – Ninh Bình" đi vào hoạt động.

(ii) Hoa hồng bán thẻ golf phát sinh từ việc Công ty thanh toán theo tỷ lệ hoa hồng trên từng thẻ golf theo giá trị và thời gian của thẻ golf mà các cá nhân bán được.

(iii) Các chi phí công cụ dụng cụ, chi phí đào tạo nhân viên và chi phí khác phát sinh trước khi đi vào hoạt động của Khu biệt thự Golf 3, 4 và chi phí công cụ dụng cụ phát sinh sau khi dự án đi vào hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PV-INCONESS

Thôn 4B, xã Đông Sơn, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**4.8 Tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Cây lâu năm và TSCĐ khác VND | Cộng VND |
|------------------------|-------------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------------|---------------------------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 519.288.059.631 | 63.490.250.605 | 33.755.438.281 | 18.495.986.201 | 83.152.455.443 | 718.182.190.161 |
| Mua sắm | - | 85.745.455 | - | - | 39.000.000 | 124.745.455 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (1.398.776.270) | - | - | (1.398.776.270) |
| Tại ngày 30/6/2022 | 519.288.059.631 | 63.575.996.060 | 32.356.662.011 | 18.495.986.201 | 83.191.455.443 | 716.908.159.346 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 110.404.917.237 | 30.426.587.192 | 20.099.872.924 | 5.771.999.727 | 26.435.579.225 | 193.138.956.305 |
| Khấu hao | 8.433.406.602 | 2.245.857.893 | 1.017.801.990 | 1.676.059.656 | 1.048.182.964 | 14.421.309.105 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (104.908.221) | - | - | (104.908.221) |
| Tại ngày 30/6/2022 | 118.838.323.839 | 32.672.445.085 | 21.012.766.693 | 7.448.059.383 | 27.483.762.189 | 207.455.357.189 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 408.883.142.394 | 33.063.663.413 | 13.655.565.357 | 12.723.986.474 | 56.716.876.218 | 525.043.233.856 |
| Tại ngày 30/6/2022 | 400.449.735.792 | 30.903.550.975 | 11.343.895.318 | 11.047.926.818 | 55.707.693.254 | 509.452.802.157 |

Tại ngày 30/6/2022, nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 38.772.379.988 VND (tại ngày 01/01/2022 là 38.174.657.718 VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Tại ngày 30/6/2022 VND | Tại ngày 01/01/2022 VND |
|--|------------------------------|-------------------------------|
| Dự án sân golf Giai đoạn I (i) | 97.949.721.599 | 97.949.721.599 |
| Dự án sân golf Giai đoạn II (i) | 364.633.235.319 | 344.092.059.009 |
| Khu biệt thự 12 ha (i) | 53.024.382.151 | 52.324.953.960 |
| Dự án Khu du lịch sinh thái hồ Đồng Thái (i) | 38.592.199.399 | 38.488.659.400 |
| Dự án Khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh | 33.834.536.346 | 33.822.021.346 |
| Khu du lịch Bến Thói | 6.859.159.036 | 6.859.159.036 |
| Chi phí Ban Quản lý Dự án | 11.129.498.748 | 9.621.774.427 |
| Khu biệt thự Zone 2 | 12.546.488.471 | 11.821.404.967 |
| Công trình khác | 13.816.647.045 | 6.725.529.051 |
| Cộng | 632.385.868.114 | 601.705.282.795 |

(i) Đây là các công trình thuộc Dự án sân golf Hồ Yên Thắng, trong đó công trình sân golf Giai đoạn II và Khu biệt thự 12 ha đã tiếp tục thi công trở lại và đưa vào sử dụng một phần từ năm 2020. Tuy nhiên, Công ty chưa quyết toán và cung cấp đủ hồ sơ đối với giai đoạn trước của các công trình này với tổng giá trị khoảng 245 tỷ VND.

4.10 Đầu tư tài chính dài hạn

| | Tại ngày 30/6/2022 VND | | Tại ngày 01/01/2022 VND | |
|---|---------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Đầu tư vào công ty con Công ty TNHH XNK & KD TM Khánh Dương (i) | 200.000.000 | - | 200.000.000 | - |
| Đầu tư vào công ty liên doanh Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Đồng Thái (ii) | 4.800.000.000 | (2.848.448.962) | 4.800.000.000 | (2.848.448.962) |
| Cộng | 5.000.000.000 | (2.848.448.962) | 5.000.000.000 | (2.848.448.962) |

(i) Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Kinh doanh Thương mại Khánh Dương đang thực hiện thủ tục giải thể theo Quyết định số 06-2/2013/QĐ-HĐQT ngày 20/5/2013 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư PV-INCONESS. Đến thời điểm lập Báo cáo này, thủ tục giải thể Công ty con này vẫn chưa được hoàn thành. Tại ngày 30/6/2022, Công ty chưa được cung cấp được Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2022.

(ii) Tại ngày 30/6/2022, Công ty đang trích lập dự phòng khoản đầu tư theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Đồng Thái chưa được kiểm toán do Công ty chưa được cung cấp Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2022.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn và quy định về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.11 Phải trả người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 30/6/2022 VND | Tại ngày 01/01/2022 VND |
|--|------------------------------|-------------------------------|
| Phải trả bên liên quan | 15.202.903.921 | 18.846.243.984 |
| Công ty CP Tập đoàn Thành Công | 180.100.002 | 33.000.000 |
| Công ty CP Thiết bị điện - Điện tử Hyundai Thành Công Global | - | 3.790.934.765 |
| Công ty CP Thiết bị điện Hàm Long | 15.022.803.919 | 15.022.309.219 |
| Phải trả người bán bên thứ ba | 8.046.146.416 | 17.191.573.439 |
| Chi nhánh Công ty CP Quốc tế Phú Linh | 1.868.695.321 | 5.362.161.839 |
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ Sản xuất XD TTNT Lecade | 612.628.536 | 3.660.882.864 |
| Công ty CP Xây dựng Thành Công 3 | - | 1.370.935.864 |
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng Đô thị KCN Cao su VN | 942.335.972 | 942.335.972 |
| Các đối tượng khác | 4.622.486.587 | 5.855.256.900 |
| Cộng | 23.249.050.337 | 36.037.817.423 |

617
ÔNG
TNI
TOÁN
VI
HI N
HÀ I
S/ẤY

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PV-INCONESS

Thôn 4B, xã Đông Sơn, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**4.12 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước**

| | Tại ngày 01/01/2022 | | Trong kỳ | | Tại ngày 30/6/2022 | |
|-------------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| | Số dư | VND | Tăng | Hoàn/khấu trừ | Số dư | VND |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 26.914.932.164 | | 2.451.011.112 | 3.824.169.758 | 25.541.773.518 | |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | - | - | 471.017.764 | 471.017.764 | - | - |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | 1.004.690.449 | 7.130.645.432 | 7.175.366.193 | - | 1.049.411.210 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 18.240.615 | 219.406.562 | 251.120.134 | - | 49.954.187 |
| Thuế nhà thầu | - | 15.600.750 | 98.795.999 | 99.278.987 | - | 16.083.738 |
| Thuế tài nguyên | - | 103.200 | 647.280 | 659.280 | - | 115.200 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | - | 38.859.104 | 38.859.104 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - |
| Cộng | - | 1.038.635.014 | 7.962.372.141 | 8.039.301.462 | - | 1.115.564.335 |

9-00
 3 TY
 H
 & TUV
 T N
 HANH
 VOI
 -T.P.V

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.13 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Đây là tiền nhận được từ việc bán thẻ golf. Tại ngày 30/6/2022, giá trị doanh thu bán thẻ golf dài hạn là 77.358.718.119 VND (tại ngày 01/01/2022 giá trị doanh thu bán thẻ golf dài hạn là 78.839.655.136 VND).

4.14 Phải trả khác

| | Tại ngày 30/6/2022 VND | Tại ngày 01/01/2022 VND |
|------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Các khoản phải trả bên thứ ba | 1.507.116.666 | 1.135.394.752 |
| <i>Tài sản thừa chờ giải quyết</i> | 256.072.614 | 256.072.614 |
| <i>Kinh phí công đoàn</i> | 126.697.277 | 125.332.206 |
| <i>Bảo hiểm xã hội</i> | 489.011.933 | 204.240.133 |
| <i>Bảo hiểm y tế</i> | 89.162.093 | 7.832.794 |
| <i>Bảo hiểm thất nghiệp</i> | 19.560.478 | 1.738.834 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 526.612.271 | 540.178.171 |
| - Các đối tượng khác | 526.612.271 | 540.178.171 |
| Cộng | 1.507.116.666 | 1.135.394.752 |
| Dài hạn | | |
| Phải trả bên liên quan | 518.751.007.498 | 458.751.007.498 |
| <i>Công ty TNHH TCG Land (i)</i> | 518.751.007.498 | 458.751.007.498 |
| Cộng | 518.751.007.498 | 458.751.007.498 |

(i) Khoản phải trả Công ty TNHH TCG Land theo hợp đồng góp vốn hợp tác kinh doanh số 09A/2020/HĐNT/TCGL-PVIN ký ngày 02/8/2020 về việc hợp tác đầu tư xây dựng, khai thác và kinh doanh các dự án đầu tư mà Công ty là chủ đầu tư. Lợi nhuận được phân chia cụ thể đối với từng dự án sẽ được các bên quy định chi tiết tại các phụ lục được coi là một phần của hợp đồng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu

4.15.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| Nội dung | Vốn góp của | (Lỗ) lũy kế | Cộng |
|---------------------|-------------------|-------------------|------------------|
| | chủ sở hữu VND | VND | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 891.236.000.000 | (143.544.524.968) | 747.691.475.032 |
| (Lỗ) trong năm | - | (15.400.898.461) | (15.400.898.461) |
| Tại ngày 31/12/2021 | 891.236.000.000 | (158.945.423.429) | 732.290.576.571 |
| Tại ngày 01/01/2022 | 891.236.000.000 | (158.945.423.429) | 732.290.576.571 |
| (Lỗ) trong kỳ | - | (396.574.316) | (396.574.316) |
| Tại ngày 30/6/2022 | 891.236.000.000 | (159.341.997.745) | 731.894.002.255 |

4.15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| Tên cổ đông | Số vốn đã góp | | | |
|--------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
| | Tại ngày 30/6/2022 | | Tại ngày 01/01/2022 | |
| | VND | % | VND | % |
| Công ty TNHH TCG Land | 668.676.000.000 | 75,0 | 668.676.000.000 | 75,0 |
| Công ty TNHH MTV Quản lý | | | | |
| Quỹ Vietinbank | 165.754.470.000 | 18,6 | 165.754.470.000 | 18,6 |
| Công đoàn Vietinbank | 23.320.080.000 | 2,6 | 23.320.080.000 | 2,6 |
| Các cổ đông khác | 33.485.450.000 | 3,8 | 33.485.450.000 | 3,8 |
| Cộng | 891.236.000.000 | 100 | 891.236.000.000 | 100 |

4.15.3 Cổ phiếu

| | Tại ngày 30/6/2022 Cổ phiếu | Tại ngày 01/01/2022 Cổ phiếu |
|--|-----------------------------------|------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 89.123.600 | 89.123.600 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 89.123.600 | 89.123.600 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 89.123.600 | 89.123.600 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 89.123.600 | 89.123.600 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 89.123.600 | 89.123.600 |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.15.4(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

| | Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND |
|---|--|--|
| (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (396.574.316) | (2.335.791.704) |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ | 89.123.600 | 89.123.600 |
| (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (EPS) | (4) | (26) |

Hiện tại, Công ty xác định chưa có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu bằng với (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu.

4.16 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

| | Tại ngày 30/6/2022 | Tại ngày 01/01/2022 |
|----------------------|-----------------------|------------------------|
| 1. Ngoại tệ các loại | | |
| - USD | 262,76 | 262,76 |
| - EUR | 204,35 | 204,35 |

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ

| | Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND |
|------------------------|--|--|
| Doanh thu dịch vụ golf | 37.357.767.973 | 29.052.508.649 |
| Doanh thu nhà hàng | 5.867.158.426 | 3.787.914.765 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 1.674.414.291 | 1.687.883.810 |
| Doanh thu phòng nghỉ | 2.554.163.231 | 1.047.459.089 |
| Doanh thu khác | 1.182.424.612 | 5.251.816.266 |
| Cộng | 48.635.928.533 | 40.827.582.579 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

5.2 Giá vốn hàng bán

| | Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND |
|----------------------|--|--|
| Giá vốn dịch vụ golf | 29.954.730.825 | 25.477.275.903 |
| Giá vốn nhà hàng | 7.543.208.685 | 5.557.727.823 |
| Giá vốn bán hàng hóa | 1.096.252.039 | 1.138.694.593 |
| Giá vốn phòng nghỉ | 3.706.916.131 | 5.131.518.454 |
| Giá vốn khác | 431.718.600 | 241.246.591 |
| Cộng | 42.732.826.280 | 37.546.463.364 |

5.3 Chi phí bán hàng

| | Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND |
|----------------------------|--|--|
| Chi phí nhân viên bán hàng | 490.590.431 | 457.656.451 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 32.395.387 | 95.797.371 |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng | 67.104.683 | 35.195.625 |
| Chi phí khấu hao tài sản | 86.877.054 | 47.172.732 |
| Chi phí hoa hồng bán hàng | 754.245.616 | 898.619.750 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | - | 105.210.837 |
| Chi phí khác bằng tiền | 112.078.070 | 166.583.281 |
| Cộng | 1.543.291.241 | 1.806.236.047 |

5.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND |
|-----------------------------------|--|--|
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.904.610.954 | 1.872.620.038 |
| Chi phí vật liệu văn phòng | 204.896.603 | 111.417.477 |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng | 155.576.303 | 166.192.642 |
| Chi phí khấu hao tài sản | 177.318.768 | 181.676.694 |
| Lợi thế thương mại | 854.166.666 | 854.166.666 |
| Thuế và các khoản lệ phí | 41.859.104 | 34.244.773 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 591.265.171 | 466.131.928 |
| Chi phí khác bằng tiền | 799.801.281 | 439.108.811 |
| Cộng | 4.729.494.850 | 4.125.559.029 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

5.5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong kỳ khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ kỳ trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và (lỗ) theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

| | Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND |
|--|--|--|
| (Lỗ) kế toán trước thuế | (396.574.316) | (2.335.791.704) |
| Từ hoạt động sản xuất kinh doanh | (396.574.316) | (2.335.791.704) |
| Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận | 1.265.132.724 | 1.749.863.912 |
| Các khoản chênh lệch vĩnh viễn | 1.265.132.724 | 1.749.863.912 |
| Chi phí không được trừ | 1.265.132.724 | 1.749.863.912 |
| Lợi nhuận/(lỗ) sau điều chỉnh | 868.558.408 | (585.927.792) |
| Lỗ tính thuế kỳ trước chuyển sang | (868.558.408) | - |
| Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ | - | (585.927.792) |
| Thuế suất (%) | 20% | 20% |
| Thuế TNDN ước tính trong kỳ | - | - |
| CP thuế TNDN hiện hành ước tính | - | - |
| Thuế TNDN phải nộp/(phải thu) đầu kỳ | - | - |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ | - | - |
| Thuế TNDN phải nộp/(phải thu) cuối kỳ | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

5.6 Lỗ chuyển sang từ kỳ trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 05 năm tính từ năm tiếp theo sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Chi tiết các khoản đã chuyển trong kỳ và các khoản lỗ tính thuế còn lại ước tính để chuyển lỗ như sau:

| Năm phát sinh | Có thể chuyển lỗ đến năm | Tình trạng kiểm tra thuế | Lỗ tính thuế (i) VND | Lỗ chưa sử dụng đến ngày | Chuyển lỗ trong kỳ VND | Hết hiệu lực đến thời điểm | Chưa sử dụng đến ngày 30/6/2022 VND |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|----------------------------|---|
| | | | | 01/01/2022 VND | | 30/6/2022 VND | |
| 2017 | 2022 | Đã QT | 12.398.995.892 | 12.398.995.892 | 868.558.408 | - | 11.530.437.484 |
| 2018 | 2023 | Đã QT | 16.410.224.279 | 16.410.224.279 | - | - | 16.410.224.279 |
| 2019 | 2024 | Đã QT | 15.945.474.543 | 15.945.474.543 | - | - | 15.945.474.543 |
| 2020 | 2025 | Đã QT | 11.369.354.629 | 11.369.354.629 | - | - | 11.369.354.629 |
| 2021 | 2026 | Chưa QT | 10.913.378.737 | 10.913.378.737 | - | - | 10.913.378.737 |
| Cộng lỗ tính thuế | | | 67.037.428.080 | 67.037.428.080 | 868.558.408 | - | 66.168.869.672 |

(i) Lỗ tính thuế được ghi nhận theo biên bản quyết toán thuế hoặc theo tờ khai thuế của Công ty. Khoản lỗ thực tế có thể được mang sang để khấu trừ phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế địa phương.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho khoản lỗ tính thuế 66.168.869.672 VND được quyền chuyển sang kỳ sau do tính không chắc chắn của lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

5.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí nhân công | 17.726.462.595 | 15.479.621.998 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 8.788.940.809 | 6.857.832.484 |
| Chi phí đồ dùng, dụng cụ | 2.448.092.749 | 2.418.472.751 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 13.368.170.657 | 12.452.699.099 |
| Thuế và các khoản lệ phí | 41.859.104 | 34.244.773 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.048.688.488 | 3.856.940.822 |
| Lợi thế thương mại | 854.166.666 | 854.166.666 |
| Chi phí hoa hồng bán hàng | 754.245.616 | 898.619.750 |
| Chi phí khác bằng tiền | 974.985.687 | 625.660.097 |
| Cộng | 49.005.612.371 | 43.478.258.440 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|-----------------------|
| Công ty CP Tập đoàn Thành Công | Công ty mẹ tối cao |
| Công ty TNHH TCG Land | Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Quê Việt - Quảng Nam | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Thiết bị điện - Điện tử HyundaiThành Công Global | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Dịch vụ và Hạ tầng Ô tô Thành Công | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Thiết bị điện Hàm Long | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Hyundai Thành Công Việt Nam | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Thành Công Motor Việt Nam | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Ô tô Thành Công Phạm Hùng | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Ô tô Thành Công Quảng Ninh | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Sản xuất Mủ cao su Lớp Kumho Việt Nam | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Liên doanh Ô tô Hyundai Thành Công Việt Nam | Công ty cùng Tập đoàn |
| Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc | |

Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch sau với bên liên quan:

Bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND |
|--|--|--|
| Công ty CP Tập đoàn Thành Công | 3.888.889 | - |
| Công ty CP Hyundai Thành Công Việt Nam | - | 72.371.212 |
| Công ty CP Thành Công Motor Việt Nam | - | 22.055.304 |
| Công ty CP Dịch vụ và Hạ tầng Ô tô Thành Công | 10.363.349 | 11.209.091 |
| Công ty CP Liên doanh Ô tô Hyundai Thành Công Việt Nam | 252.214.057 | - |
| Công ty CP Ô tô Thành Công Phạm Hùng | 12.155.891 | - |
| Công ty CP Ô tô Thành Công Quảng Ninh | 63.951.986 | - |
| Công ty TNHH Quê Việt - Quảng Nam | 1.398.776.270 | - |
| Công ty TNHH Sản xuất Mủ cao su Lớp Kumho Việt Nam | 12.248.148 | - |
| Cộng | 1.753.598.590 | 105.635.607 |

51789
ÔNG
TNH
TOÁN &
VIỆT
HI NH
HÀ N
YAY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

Mua hàng hóa, dịch vụ

| | Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND |
|---|--|--|
| Công ty CP Tập đoàn Thành Công | 164.545.456 | 279.545.449 |
| Công ty CP Dịch vụ và Hạ tầng Ô tô Thành Công | - | 111.654.545 |
| Công ty CP Thiết bị điện Hàm Long | - | 14.106.087.161 |
| Cộng | 164.545.456 | 14.497.287.155 |

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

| Tên | Chức danh | Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND |
|--------------------|--------------------------|--|--|
| Nguyễn Anh Tuấn | Chủ tịch HĐQT | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Nguyễn Đình Vinh | Thành viên HĐQT | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Lê Độ | Thành viên HĐQT | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Nguyễn Toàn Thắng | Thành viên HĐQT | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Nguyễn Anh Tú | Thành viên HĐQT | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Đào Phong Trúc Đại | Tổng Giám đốc | 429.465.555 | 431.522.855 |
| Nguyễn Văn Tý | Trưởng ban Kiểm soát | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Bạch Quốc Vinh | Thành viên Ban Kiểm soát | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Nguyễn Lệ Hằng | Thành viên Ban Kiểm soát | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Cộng | | 633.465.555 | 635.522.855 |

Giao dịch khác

| | Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND |
|--|--|--|
| Công ty TNHH TCG Land Góp vốn hợp tác kinh doanh | 60.000.000.000 | 131.830.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các Thuyết minh:

- Thuyết minh số 4.2 “Phải thu ngắn hạn của khách hàng”;
- Thuyết minh số 4.3 “Trả trước cho người bán ngắn hạn”;
- Thuyết minh số 4.10 “Đầu tư tài chính dài hạn”;
- Thuyết minh số 4.11 “Phải trả người bán ngắn hạn”;
- Thuyết minh số 4.14 “Phải trả khác”.

6.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

6.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam.



Đào Phong Trúc Đại
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Trịnh Văn Việt
Trưởng phòng Kế toán



Phan Thị Liên
Người lập